

MỤC LỤC

BÀI 1 TỔNG QUAN VỀ Ô TÔ	1
1. LỊCH SỬ Ô TÔ.....	1
1.1. Trên thế giới :.....	1
1.2. Tại Việt Nam:.....	2
2. ĐỊNH NGHĨA – PHÂN LOẠI Ô TÔ	3
2.1. Định nghĩa:.....	3
2.2. Phân loại ô tô:.....	3
3. BỐ TRÍ CHUNG Ô TÔ	5
3.1. Công thức cấu tạo.....	5
3.2. Các thông số bố trí chung về trọng lượng	6
3.3. Các thông số bố trí chung về kích thước :.....	7
3.4. Các thông số đặc tính kỹ thuật	8
4. NHỮNG TIÊU CHUẨN VỀ Ô TÔ	9
4.1 Tiêu chuẩn nhận dạng VIN (Vehicle Identification Number).....	9
4.2. Tiêu chuẩn Việt nam	12
5. CẤU TẠO TỔNG QUÁT Ô TÔ.....	17
5.1. Các cụm – hệ thống trên ô tô.....	17
5.2. Bố trí chung các cụm – hệ thống trên ô tô.....	24
BÀI 2 BỘ LY HỢP	29
1. NHIỆM VỤ, YÊU CẦU, PHÂN LOẠI.....	29
1.1. Nhiệm vụ.....	29
1.2. Yêu cầu.....	29
1.3. Phân loại.....	30
2. LY HỢP MA SÁT KHÔ.....	30
2.1. Cấu tạo.....	30
2.2. Nguyên lý hoạt động	34
3. CƠ DẪN ĐỘNG LY HỢP.....	35
3.1. Cơ cấu dẫn động cơ khí.....	35
3.2. Cơ cấu dẫn động thủy lực có trợ lực.....	37
4. HIỆN TƯỢNG, NGUYÊN NHÂN HƯ HỎNG VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC.....	39
4.1. Hiện tượng, nguyên nhân hư hỏng của bộ ly hợp.....	39
5. QUY TRÌNH BẢO DƯỠNG LY HỢP.....	42
6. QUY TRÌNH SỬA CHỮA LY HỢP.....	42
BÀI 3 HỘP SỐ CƠ KHÍ	47
1. NHIỆM VỤ, YÊU CẦU, PHÂN LOẠI.....	47

1.1. Nhiệm vụ.....	47
1.2. Yêu cầu.....	47
1.3. Phân loại.....	47
2. HỘP SỐ CƠ KHÍ NGANG.....	48
2.1. Cấu tạo	48
2.2. Nguyên lý hoạt động	48
3. HỘP SỐ CƠ KHÍ DỌC.....	49
3.1. Cấu tạo	49
3.2. Nguyên lý hoạt động	49
4. HỘP PHÂN PHỐI.....	50
4.1. Cấu tạo	50
BÀI 4: HỘP SỐ TỰ ĐỘNG.....	68
1. NHIỆM VỤ, YÊU CẦU VÀ PHÂN LOẠI CỦA HỘP SỐ TỰ ĐỘNG.....	68
1.1. Nhiệm vụ:.....	68
1.2. Yêu cầu:	68
1.3. Phân loại:.....	68
2. HỘP SỐ TỰ ĐỘNG NGANG.	69
2.1. Cấu tạo.	69
2.2. Nguyên lý hoạt động	70
3. HỘP SỐ TỰ ĐỘNG DỌC.	73
3.1. Cấu tạo.	73
3.2. Nguyên lý hoạt động	74
4. HIỆN TƯỢNG, NGUYÊN NHÂN HƯ HỎNG VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC.	74
4.1. Hiện tượng.....	74
5. QUY TRÌNH BẢO DƯỠNG HỘP SỐ TỰ ĐỘNG.....	75
6. QUY TRÌNH SỬA CHỮA HỘP SỐ TỰ ĐỘNG	76
BÀI 5: CƠ CẤU CÁC ĐĂNG	77
1. NHIỆM VỤ, YÊU CẦU, PHÂN LOẠI.....	77
1.1. Nhiệm vụ.....	77
1.2. Yêu cầu.....	77
1.3. Phân loại.....	77
2. KHỚP NỐI CÁC ĐĂNG KHÁC TỐC.....	78
2.1. Sơ đồ cấu tạo và động học.....	78
2.2. Cấu tạo	80
3. KHỚP NỐI CÁC ĐĂNG ĐỒNG TỐC.....	83
3.1. Nguyên lý hình thành các đăng đồng tốc kiểu bi	83
3.2. Các đăng đồng tốc bi kiểu Veise	84

3.3. Các đăng đồng tốc bi kiểu Rzeppa	85
3.4. Các đăng đồng tốc kiểu Tripod	86
3.5. Các đăng đồng tốc kiểu chữ thập kép.....	87
4. TRỤC CÁC ĐĂNG	88
5. HIỆN TƯỢNG, NGUYÊN NHÂN HƯ HỎNG VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC.	90
5.1 Hiện tượng, nguyên nhân hư hỏng của trục các đăng	90
6. QUY TRÌNH BẢO DƯỠNG CƠ CẤU CÁC ĐĂNG	91
7. QUY TRÌNH SỬA CHỮA CƠ CẤU CÁC ĐĂNG.....	101
BÀI 06: CẦU CHỦ ĐỘNG	103
1 NHIỆM VỤ, YÊU CẦU, PHÂN LOẠI	103
1.1 Nhiệm vụ	103
1.2 Yêu cầu.....	103
1.3 Phân loại.....	103
2. CẤU TẠO CẦU CHỦ ĐỘNG MỘT CẤP	103
2.1. Cấu tạo	103
2.2. Nguyên lý hoạt động	104
3. CẦU CHỦ ĐỘNG HAI CẤP.....	104
3.1. Cấu tạo	104
3.2. Nguyên lý hoạt động	105
4. HIỆN TƯỢNG, NGUYÊN NHÂN HƯ HỎNG VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC	106
4.1. Hiện tượng, nguyên nhân hư hỏng của cầu chủ động	106
5. QUY TRÌNH BẢO DƯỠNG CẦU CHỦ ĐỘNG.....	107
6. QUY TRÌNH SỬA CHỮA CẦU CHỦ ĐỘNG.....	108
BÀI 7: HỆ THỐNG PHANH CƠ KHÍ	110
1. NHIỆM VỤ, YÊU CẦU, PHÂN LOẠI	110
1.1 Nhiệm vụ	110
1.2 Yêu cầu.....	110
1.3 Phân loại.....	111
2. HỆ THỐNG PHANH THỦY LỰC TRỢ LỰC CHÂN KHÔNG.....	112
2.1. Cấu tạo	112
2.2. Nguyên lý làm việc của hệ thống	113
3. HỆ THỐNG PHANH THỦY LỰC TRỢ LỰC KHÍ NÉN	114
3.1. Cấu tạo	114
3.2. Nguyên lý làm việc	114
4. PHANH KHÍ NÉN.	115
4.1. Cấu tạo	115
4.2. Nguyên lý hoạt động	116

5. HỆ THỐNG BÁO PHANH.	116
6. HIỆN TƯỢNG, NGUYÊN NHÂN HƯ HỎNG VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC.	117
7. QUY TRÌNH BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG PHANH.	117
8. QUY TRÌNH SỬA CHỮA HỆ THỐNG PHANH.	118
BÀI 8: HỆ THỐNG PHANH ABS	119
1. NHIỆM VỤ, YÊU CẦU, PHÂN LOẠI.	119
1.1. Nhiệm vụ.....	119
1.2. Yêu cầu.....	119
1.3. Phân loại.....	119
2. CẤU TẠO	119
3. NGUYÊN LÝ HOẠT ĐỘNG.	121
4. HIỆN TƯỢNG, NGUYÊN NHÂN HƯ HỎNG VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC.	125
5. MẠCH ĐIỆN HỆ THỐNG PHANH ABS.....	128
5.1. Sơ đồ mạch điện hệ thống phanh ABS Toyota Camry 2.2 năm 1998.....	128
5.2. Sơ đồ mạch điện hệ thống phanh ABS Toyota Camry 2.4 năm 2004.....	129
5.3. Sơ đồ mạch điện hệ thống phanh ABS Toyota Camry 2.4 năm 2010.....	129
6. QUY TRÌNH BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG PHANH ABS.	129
7. QUY TRÌNH SỬA CHỮA HỆ THỐNG PHANH ABS.	130
BÀI 9: HỆ THỐNG TREO	131
1. NHIỆM VỤ, YÊU CẦU, PHÂN LOẠI.....	131
1.1. Nhiệm vụ.....	131
1.2. Yêu cầu.....	131
1.3. Phân loại.....	131
2. CẤU TẠO CHUNG VÀ NGUYÊN LÝ HOẠT ĐỘNG	132
2.1 Cấu tạo	132
2.2 Nguyên lý hoạt động	132
3. HIỆN TƯỢNG, NGUYÊN NHÂN HƯ HỎNG VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC.	133
3.1. Hiện tượng, nguyên nhân hư hỏng và biện pháp khắc phục.	133
4. QUY TRÌNH BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG TREO	133
5. QUY TRÌNH SỬA CHỮA HỆ THỐNG TREO.....	134
BÀI 10 HỆ THỐNG LÁI	135
1. NHIỆM VỤ, YÊU CẦU, PHÂN LOẠI :	135
1.1. Nhiệm vụ.....	135
1.2. Yêu cầu.....	135
1.3. Phân loại.....	135
2. HỆ THỐNG LÁI.....	136
2.1. Hệ thống lái không trợ lực.....	136

2.2. Hệ thống lái trợ lực thủy lực.	137
2.3. Hệ thống lái trợ lực điện.....	138
2.4. Bánh xe.....	140
3. HIỆN TƯỢNG, NGUYÊN NHÂN HƯ HỎNG VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC.	148
3.1 Hiện tượng,nguyên nhân	148
3.2 Biện pháp khắc phục	149
4. QUY TRÌNH BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG LÁI	151
5. QUY TRÌNH SỬA CHỮA HỆ THỐNG LÁI.	152

TaiLieu.vn

BÀI 1 TỔNG QUAN VỀ Ô TÔ

1. LỊCH SỬ Ô TÔ

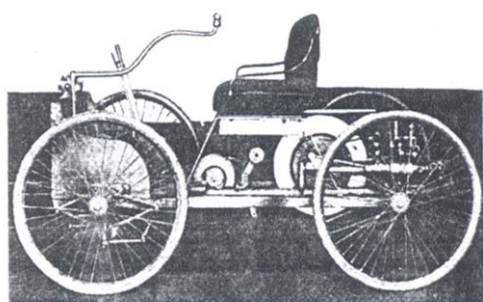
1.1. Trên thế giới :

Ô tô xuất hiện đã hơn 100 năm. Chiếc xe đầu tiên do Karl Benz (Đức) chế tạo năm 1885 trên cơ sở xe ngựa kéo, lắp thêm động cơ một xy lanh có công suất tương đương 1 – 2 mã lực. Ô tô này có ba bánh, một trước và hai sau.

Cùng năm nay, Gottlieb Daimler, một người Đức khác lắp đặt động cơ lên xe đạp gỗ. Năm sau 1886, ông chế tạo chiếc xe bốn bánh đầu tiên.

Hai anh em Charles và Frank Duryea chế tạo chiếc xe đầu tiên tại Mỹ năm 1893. Cho đến 1895, Henry Ford, Ransom Olds và nhiều người khác đã chế tạo ô tô tại Mỹ.

Cho đến năm 1900, nhiều nhà máy tại Detroit chế tạo ô tô, nhưng chúng còn khá đắt. Năm 1908, Henry Ford xây dựng dây chuyền chế tạo ô tô, nhờ đó hạ giá thành xe đáng kể. Kiểu xe đầu tiên chế tạo trên dây chuyền là Model T Ford. Trong vòng 20 năm, 15 triệu xe Model T Ford đã được bán.



An early Ford car built in 1896. (Ford Motor Company)

Hình 1.1 – Ô tô Ford chế tạo năm 1896

Ngày nay, công nghiệp ô tô là một trong những ngành công nghiệp lớn nhất trên thế giới. Tại Mỹ, khoảng 12 triệu công nhân làm việc trong ngành ô tô.

Các hãng ô tô hàng đầu thế giới là: GM, FORD, TOYOTA, MERCEDES, NISSAN, RENAULT-VOLVO, FIAT, CHRYSLER, HONDA. Các hãng này hàng năm sản xuất tới 35,3 triệu chiếc có giá trị

khoảng 570 tỷ USD (số liệu 2001).

Ở Nhật Bản có một loạt nhà máy sản xuất xe hơi như: TOYOTA, NISSAN, MITSUBISHI, MAZDA, ISUZU, HONDA, SUZUKI, DAIHATSU, SUBARU... đang là đối thủ cạnh tranh lớn với các nhà sản xuất ô tô Mỹ và Châu Âu. Chỉ riêng thị trường Mỹ, năm 1991 các hãng ô tô Nhật đã bán được 3,1 triệu chiếc xe. Riêng hãng TOYOTA có những thời kỳ tại nhà máy lắp ráp xe du lịch có hai dây chuyền lắp ráp bán tự động với quy mô 1,5 phút có một chiếc xe xuất xưởng.

Tại Hàn Quốc có 3 hãng lớn là: HYUNDAI, KIA, DAEWOO. Mỗi năm các hãng ô tô này sản xuất 2 triệu ô tô. Chính nhờ vào công nghiệp chế tạo ô tô mà nước này đã trở thành một trong những nước phát triển tại khu vực Châu Á Thái Bình Dương hiện nay.

Công nghiệp ô tô được coi là ngành công nghiệp khổng lồ, giàu nhất thế giới với sản lượng hàng năm đạt tới 600 tỷ USD. Đây là một ngành công nghiệp tổng hợp cũng là nơi tập trung sự hoàn thiện về công nghệ và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật cao, có tác động thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp khác như cơ khí, điện tử, điện, điều khiển tự động, vật liệu kim loại và phi kim loại, vật liệu mới, hoá học, cao su, sơn, chất dẻo, thủy tinh và xăng dầu...

1.2. Tại Việt Nam:

- Giai đoạn 1: Giai đoạn chế tạo thử nghiệm đơn chiếc, bắt đầu từ năm 1960 với chiếc xe 3 bánh CHIẾN THẮNG và kết thúc vào năm 1970-1972 với chiếc xe TRƯỜNG SƠN và xe vận chuyển nông thôn VC1 do các nhà sản xuất trong nước thực hiện và không phát triển tiếp được.
- Giai đoạn 2: Lắp ráp với các liên doanh ô tô đầu tiên có vốn nước ngoài trong năm 1992 và phát triển mạnh từ năm 1997-1998 khi mà hàng loạt liên doanh được cấp giấy phép cuối năm 1995 và hoàn tất việc xây dựng (11 liên doanh). Sự có mặt của các liên doanh đặc biệt là liên doanh với các hãng lớn Toyota, Ford... đã có những đóng góp đáng kể cho nền công nghiệp ô tô Việt Nam. Các nhà máy lắp ráp sản xuất ô tô tương tự trên thế giới về nguyên tắc, có chăng chỉ khác ở mức độ qui mô và tự động hoá. Tuy nhiên việc đầu tư của các hãng vào Việt Nam trong công nghiệp ô tô chỉ mới dừng lại ở công đoạn lắp ráp hoặc có nội địa thì cũng rất ít. Lý do thì rất nhiều song các lý do chính thì có thể thấy như sau:
 - + Thị trường nhỏ phân chia cho nhiều nhà sản xuất, sản lượng của các nhà sản xuất thấp điều này không cho phép đầu tư nếu nghĩ đến phục vụ thị trường trong nước.
 - + Các nhà sản xuất ô tô lớn hầu như đã sắp xếp xong hệ thống các nhà cung cấp sản xuất các linh kiện tại các nước láng giềng, việc đầu tư vào Việt Nam để sản xuất các chi tiết bộ phận này là không kinh tế nên họ không phát triển theo hướng này.
 - + Hầu như chưa xuất hiện các nhà cung cấp ở Việt Nam với tư cách là các nhà sản xuất độc lập.

2. ĐỊNH NGHĨA – PHÂN LOẠI Ô TÔ

2.1. Định nghĩa:

Ô tô là phương tiện vận tải đường bộ chủ yếu. Nó có tính cơ động cao và phạm vi hoạt động rộng. Do vậy, trên toàn thế giới ô tô hiện được dùng vận chuyển hàng hoá hoặc hành khách phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế quốc dân và an ninh quốc phòng.

Theo TCVN 6211:2003 – *Phương tiện giao thông đường bộ: Kiểu, thuật ngữ và định nghĩa*, ô tô được định nghĩa như sau:

Ô tô (Motor vehicle) là loại phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ có từ bốn bánh xe trở lên, không chạy trên đường ray và thường được dùng để chở người và/hoặc hàng hóa; kéo các rơ moóc, sơ mi rơ moóc; thực hiện các chức năng, công dụng đặc biệt.

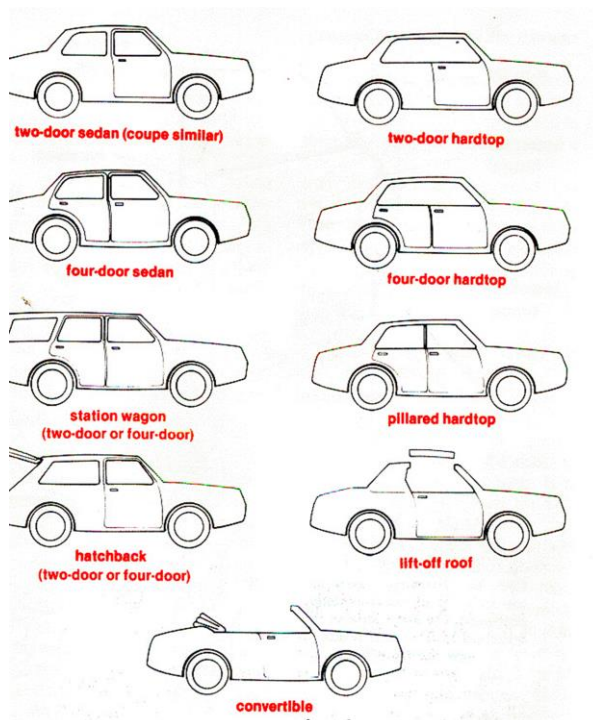
Ô tô bao gồm cả các loại xe sau:

- Các xe được nối với một đường dây dẫn điện, ví dụ ô tô điện bánh lốp (trolley bus).
- Các xe ba bánh có khối lượng bản thân lớn hơn 400kg.

2.2. Phân loại ô tô:

2.2.1. Theo tải trọng và số chỗ ngồi:

Theo tải trọng và số chỗ ngồi, ô tô được chia thành các loại:



Hình 1.2 – Các dạng ô tô con

- *Sedan*: Có vỏ cứng, 2-4 cửa
- *Hardtop*: Mui kim loại cứng, không có khung đứng giữa 2 cửa trước và sau
- *Hatchback*: Kiểu sedan có khoang hành lý thu gọn trong cabin, cửa lật phía sau vát thẳng từ đèn hậu lên nóc cabin hần lè

- Ô tô có trọng tải nhỏ (hạng nhẹ): Trọng tải chuyên chở nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 tấn và ô tô có số chỗ ngồi ít hơn hoặc bằng 9 chỗ ngồi.
- Ô tô có trọng tải trung bình (hạng vừa): Trọng tải chuyên chở lớn hơn 1,5 tấn và nhỏ hơn 3,5 tấn hoặc có số chỗ ngồi lớn hơn 9 và nhỏ hơn 30 chỗ.
- Ô tô có trọng tải lớn (hạng lớn): Trọng tải chuyên chở lớn hơn hoặc bằng 3,5 tấn hoặc số chỗ ngồi lớn hơn hoặc bằng 30 chỗ ngồi.
- Ô tô có trọng tải rất lớn (hạng nặng): Tải trọng chuyên chở lớn hơn 20 tấn, thường được sử dụng ở các vùng mỏ.

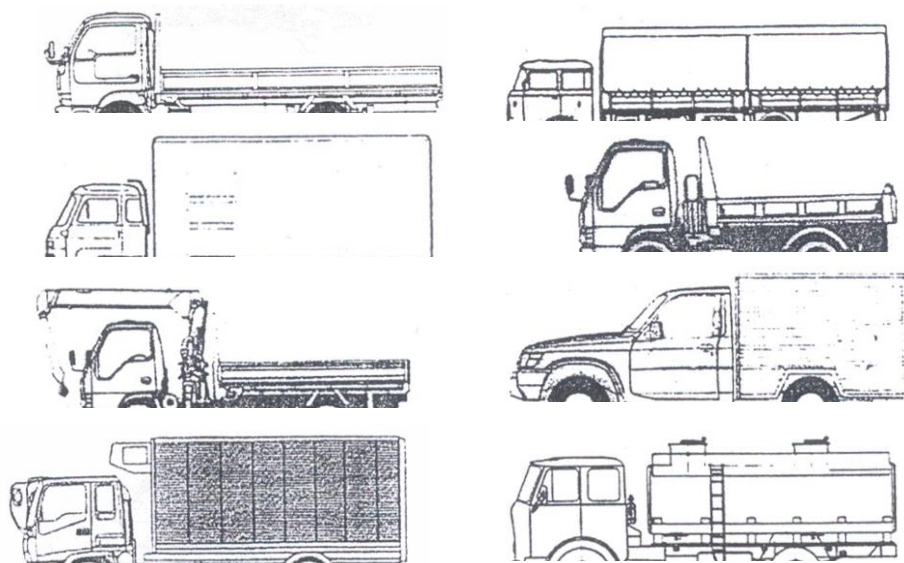
2.2.2. Theo nhiên liệu sử dụng.

Dựa vào nhiên liệu sử dụng, ô tô được chia thành các loại:

- Ô tô chạy xăng;
- Ô tô chạy dầu diesel;
- Ô tô chạy bằng khí gas;
- Ô tô đa nhiên liệu (xăng, diesel, gas);
- Ô tô chạy điện.

2.2.3 Theo công dụng.

Theo công dụng, ô tô chia thành 03 loại chính (theo Tiêu chuẩn ngành 22 TCN - 02 - Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ – Phân loại ô tô chở người, ô tô chở hàng và ô tô chuyên dùng)



Hình 1.4 – Các dạng ô tô tải

1. Tải thùng hở 2. Tải mui phủ bạt 3. Tải thùng kín

Ô tô chở người: Ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở người. Ô tô chở người được chia ra:

- Ô tô con: Có số chỗ ngồi không lớn hơn 9, kể cả chỗ cho người lái.
- Ô tô khách: Có số chỗ ngồi từ 10 trở lên, bao gồm cả chỗ cho người lái.
- Ô tô chở người loại khác: Là ô tô chở người nhưng khác với các loại ô tô đã nêu trên, ví dụ ô tô chở tù nhân, ô tô tang lễ, ô tô cứu thương...

Ô tô chở hàng: Ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu để chở hàng hóa, trong cabin có bố trí tối đa hai hàng ghế. Có thể phân ô tô chở hàng thành các loại sau:

- Ô tô tải thùng hở
- Ô tô tải thùng có mui phủ
- Ô tô tải thùng kín
- Ô tô tải tự đổ
- Ô tô tải có cần cẩu
- Ô tô tải bảo ôn, ô tô chở hàng đông lạnh
- Ô tô xitec chở chất lỏng

Ô tô chuyên dùng: Ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, nhiệm vụ đặc biệt. Ví dụ:

- Ô tô cứu hỏa
- Ô tô quét đường
- Ô tô hút bùn
- Ô tô trộn bê tông
- Ô tô thang....

3. BỐ TRÍ CHUNG Ô TÔ

Các thông số bố trí chung của ô tô là những thông số cơ bản để xác định các đặc tính chung của ô tô. Có thể phân các thông số bố trí chung ra các nhóm chính sau:

3.1. Công thức cấu tạo

Bánh xe chủ động là bánh xe nhận được công suất truyền từ động cơ đến, khi bánh xe chủ động quay sẽ làm ô tô chuyển động.

Nếu các bánh sau là bánh chủ động, ta có xe rear-wheel drive (RWD).

Nếu các bánh trước là bánh chủ động, ta có front-wheel drive (FWD).

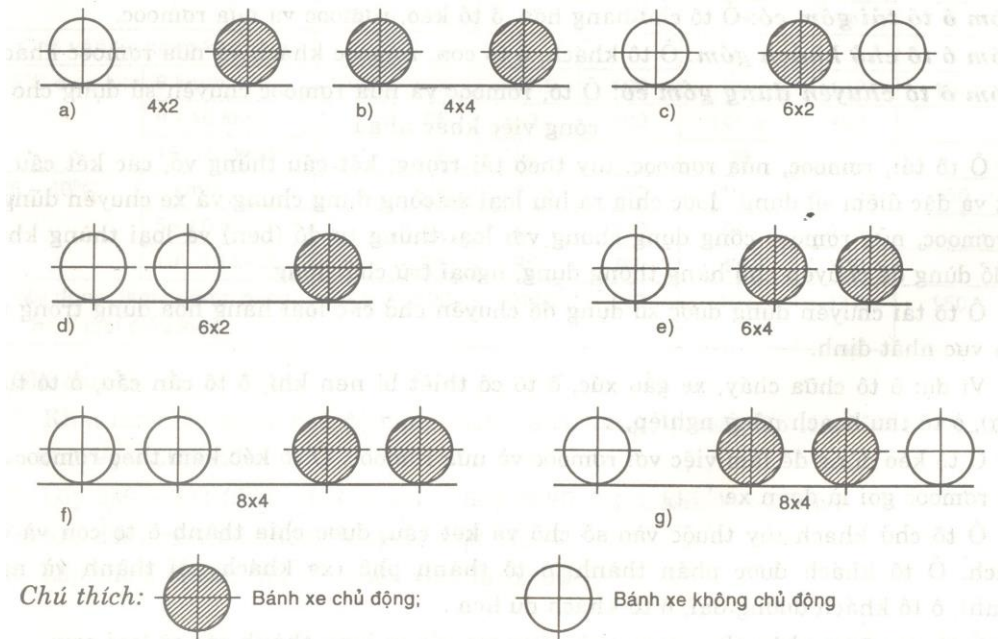
Nếu cả 4 bánh đều là bánh chủ động, ta có four-wheel drive (4WD) hoặc all-wheel drive (AWD).

Nếu ký hiệu:

a – Số đầu trục

b – Số đầu trục chủ động

thì công thức bánh xe được viết là a x b.



Hình 1.5 – Công thức cấu tạo ô tô

Ví dụ: Ô tô 2 trục, có một trục chủ động có công thức 4x2.

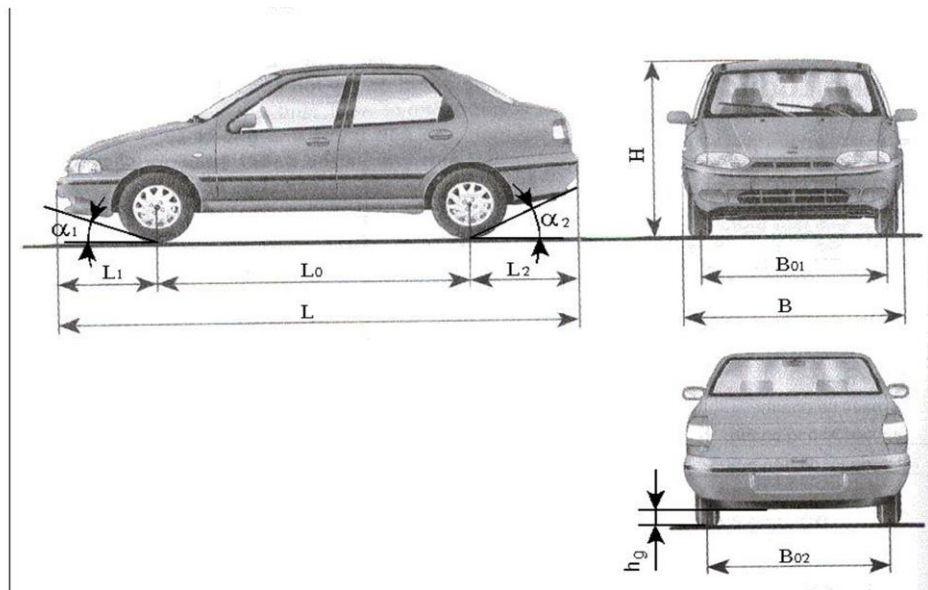
Ô tô 2 trục, cả hai trục chủ động có công thức 4x4

Ô tô 3 trục, sẽ có các công thức 6x2, 6x4, 6x6.

3.2. Các thông số bố trí chung về trọng lượng

- Trọng lượng bản thân (G_0) : Là trọng lượng ô tô khi đổ đầy nhiên liệu, dầu nhớt và nước làm mát nhưng chưa có tải.
- Trọng tải (G_h) : Là trọng lượng hàng mà ô tô có thể chở được theo quy định của nhà chế tạo.
- Trọng lượng toàn bộ (G_a) : $G_a = G_0 + G_h + G_n$ G_n : Trọng lượng người trên ô tô
- Trọng lượng phân bổ lên trục trước (G_{a1})
- Trọng lượng phân bổ lên trục sau (G_{a2})

3.3. Các thông số bố trí chung về kích thước :



Hình 1.6 – Thông số kích thước ô tô

- Chiều dài toàn bộ (L) : Khoảng cách giữa 2 mặt phẳng thẳng đứng vuông góc với mặt phẳng trung tuyến dọc ô tô và tiếp xúc với điểm đầu và điểm cuối ô tô. Tất cả các bộ phận của ô tô, kể cả các phần nhô ra phía trước và sau phải nằm giữa hai mặt phẳng này.
- Chiều rộng toàn bộ (B) : Khoảng cách giữa 2 mặt phẳng song song với mặt phẳng trung tuyến dọc ô tô và tiếp xúc với 2 bên ô tô. Tất cả các phần của ô tô, đặc biệt các phần được lắp đặt nhô ra hai bên, phải nằm giữa hai mặt phẳng này, trừ kính chiếu hậu.
- Chiều cao toàn bộ (H) : Khoảng cách giữa mặt tựa của ô tô và mặt phẳng nằm ngang tiếp xúc với phần cao nhất của ô tô. Tất cả các phần lắp đặt của xe phải nằm giữa hai mặt phẳng này.
- Chiều dài cơ sở (L_0) : Khoảng cách giữa các mặt phẳng đi qua các đường tâm của bánh trước và bánh sau và thẳng góc với mặt phẳng tựa.
- Chiều dài đầu xe (L_1) : Khoảng cách giữa mặt phẳng thẳng đứng đi qua tâm bánh xe trước và điểm đầu cùng của ô tô, bao gồm tất cả các bộ phận được lắp cứng vào ô tô.
- Chiều dài đuôi xe (L_2) : Khoảng cách giữa mặt phẳng thẳng đứng đi qua tâm bánh xe sau và điểm sau cùng của ô tô, bao gồm cả biển số hoặc giá lắp đặt và tất cả các bộ phận được lắp cứng vào ô tô.

- Khoảng sáng gầm xe (H_g) : Khoảng cách giữa mặt tựa của ô tô và điểm thấp nhất của ô tô nằm giữa 2 bánh, trừ các bánh xe.
- Góc thoát trước (α_1): Góc nhỏ nhất tạo bởi bề mặt tựa và mặt phẳng tiếp tuyến với các bánh trước và đi qua một điểm nhô ra nào đó của đường bao trước ô tô.
- Góc thoát sau (α_2): Góc nhỏ nhất tạo bởi bề mặt tựa và mặt phẳng tiếp tuyến với các bánh sau và đi qua một điểm nhô ra nào đó của đường bao sau ô tô.

3.4. Các thông số đặc tính kỹ thuật

Các thông số đặc tính kỹ thuật do nhà sản xuất cung cấp, thường được thể hiện đầy đủ trong tài liệu kỹ thuật đi kèm với ô tô. Các thông số kỹ thuật chính gồm:

- Bán kính quay vòng nhỏ nhất (R_{\min}): Là khoảng cách từ tâm quay đến tâm vết bánh xe trong khi quay bánh dẫn hướng với góc lớn nhất.
- Tốc độ nhanh nhất của ô tô (V_{\max}) : Là tốc độ ô tô trên mặt đường nằm ngang mà trên đường đó ô tô không tăng tốc được nữa.
- Mức tiêu hao nhiên liệu (l/100 km) khi thử nghiệm.
- Các thông số của động cơ:
 - Kiểu, nhãn hiệu, số xy lanh , cách bố trí
 - Đường kính xy lanh, hành trình piston
 - Dung tích làm việc
 - Tỷ số nén
 - Công suất cực đại/ số vòng quay
 - Mô men quay cực đại/ số vòng quay
 - Các thông số hệ thống truyền lực:
 - Tỷ số truyền hộp số
 - Tỷ số truyền cầu chủ động
 - Kiểu hệ thống phanh
 - Kiểu hệ thống treo
 - Kiểu hệ thống lái
 - Cỡ lốp
 -

4. NHỮNG TIÊU CHUẨN VỀ Ô TÔ

4.1 Tiêu chuẩn nhận dạng VIN (Vehicle Identification Number)

Để phục vụ cho việc nhận biết xe, hệ thống đánh số khung theo tiêu chuẩn quốc tế VIN (Vehicle Identification Number) gồm 17 ký tự được áp dụng.

Số khung gồm 3 phần chính, được tạo nên bởi các số và chữ, nhưng không sử dụng chữ I, O, Q:

- 03 ký tự đầu: Khu vực nhận biết nhà sản xuất. Các ký tự này được quy định trên toàn thế giới.

Ví dụ: JAA - Ô tô Isuzu sản xuất tại Việt Nam

KMH – Ô tô của nhà máy Hyundai Motor Company's Pass car, Korea.

- 06 ký tự tiếp: Khu vực miêu tả xe. Các ý nghĩa của các chữ, số này do nhà sản xuất quy định, cho biết các thuộc tính chung của xe.
- 08 ký tự còn lại: Khu vực chỉ thị xe. Trong đó ký tự đầu tiên (ký tự thứ 10 tính tổng cộng) cho biết năm sản xuất xe:

Năm	Mã số	Năm	Mã số	Năm	Mã số
1980	A	1990	L	2000	Y
1981	B	1991	M	2001	1
1982	C	1992	N	2002	2
1983	D	1993	P	2003	3
1984	E	1994	R	2004	4
1985	F	1995	S	2005	5
1986	G	1996	T	2006	6
1987	H	1997	V	2007	7
1988	J	1998	W	2008	8
1989	K	1999	X	2009	9

Ví dụ 1: Ô tô tải ISUZU có VIN: **JAANKR55LV7100009** có ý nghĩa

- JAA: Ô tô của hãng ISUZU sản xuất tại Việt Nam
- N : Ô tô tải nhẹ
- K : Tổng trọng tải
 - H : 2,5 – 3,5 tấn
 - K : 3,3 – 5,5 tấn
 - P : 5,0 – 7,0 tấn

- 1 : 6,0 – 8,0 tấn
- R : Công thức bánh xe (R = 4x2)
- 55 : Loại động cơ
 - 55: 4JB1
 - 58: 4BE1
- L : Chiều dài cơ sở
 - E: 2451 – 2500 mm
 - E2: 2460mm
 - G: 2751 – 2900 mm
 - L: 3351 – 3500 mm
 - P: 3801 – 3950 mm
 - R: 4101 – 4250 mm
- V : Năm sản xuất (V – 1997)
- 7100009: Số thứ tự xuất xưởng

Ví dụ 2: Ô tô tải HYUNDAI có VIN: **KMFCA17CPVC123456**

- K: Korea
- M: Hyundai Motor Company
- F: Kiểu xe
 - B: Xe đầu kéo
 - C: Xe chuyên dùng
 - E: Máy kéo
 - F: Xe tải
- C: Tổng trọng tải

* A : 8 tấn	* J: 18 tấn	* S: 14 tấn
* B: 8,5 tấn	* L: 5 tấn	
* C: 11 tấn	* M: 4,5 tấn	
* D: 15 tấn	* N: 25 tấn	
* E: 9,5 tấn	* P: 19 tấn	
* F: 11,5 tấn	* R: 25,5 tấn	

- A: Dạng thùng tải (A – Tải)
- 1: Loại xe (1 – Xe thông dụng)
- 7: Hệ thống phanh (7 – Phanh thủy lực; 8 – Phanh khí)
- C: Loại động cơ
 - * A : D8AA * U: D6AU * Z: D6AZ
 - * B: D6AB * V: D6AV
 - * C: D6AC * X: D8AX
 - * D: 8DC9 * Y: D8AY
- P: Dạng tay lái (P- Tay lái bên trái ; R – Tay lái bên phải)
- V: Năm sản xuất
- C: Nhà máy chế tạo
 - A: Nhà máy Asan
 - B: Nhà máy Cheonju
 - C: Nhà máy Ulsan
- 123456: Số thứ tự xe sản xuất (Serial Number)

Đối với động cơ, số được đánh theo quy định riêng của nhà sản xuất, nhưng thường gồm hai nhóm ký tự:

- Nhóm thứ nhất: Chỉ mã số kiểu của động cơ
- Nhóm thứ hai: Chỉ số thứ tự của động cơ

Ý nghĩa của nhóm ký tự thứ nhất:

Đặc điểm của động cơ	Ký tự	Nguyên bản tiếng Anh	Ý nghĩa
Nhiên liệu sử dụng	G	Gasoline	Xăng
	D	Diesel	Dầu diesel
Bố trí xy lanh	IL	In line	Một dãy
	HO	Horizontal Opposed	Đối xứng nằm ngang thẳng hàng
	V	V-type	Kiểu chữ V
Bố trí van	OHC	Over Head Camshaft	Trục cam đặt phía trên

	DOHC	Double Over Head Camshaft	Hai trục cam đặt phía trên
	OHV	Over Head Valve	Van đặt phía trên
	RDV	Rotary Disk Valve	Đĩa van xoay
	PV	Piston Valve	Van con đội kiểu piston
Hệ thống cung cấp nhiên liệu	C	Carburetor	Chế hòa khí
	EC	Electronic Carburetor	Chế hòa khí điều khiển điện tử
	FI	Fuel Injection	Phun xăng
	EFI	Electronic Fuel Injection	Phun xăng điện tử
Hệ làm mát	A	Air cooling	Bằng không khí
	W	Water cooling	Bằng nước
Bố trí động cơ	F	Front	Bố trí phía trước
	R	Rear	Bố trí phía sau
	US	Under seat	Bố trí dưới chỗ ngồi
	M	Midship	Bố trí ở giữa
	S, Sg	SAE	Theo tiêu chuẩn Mỹ
	D	DIN	Theo tiêu chuẩn Đức
	EEC	EEC	Theo tiêu chuẩn Châu Âu
	J	JIS	Theo tiêu chuẩn Nhật

4.2. Tiêu chuẩn Việt nam

Khi ô tô hoạt động trên đường bắt buộc phải tuân theo những tiêu chuẩn của Chính phủ các nước quy định nhằm tăng tính an toàn cho người sử dụng, tăng tính kinh tế nhiên liệu và giảm ô nhiễm không khí do khí thải.

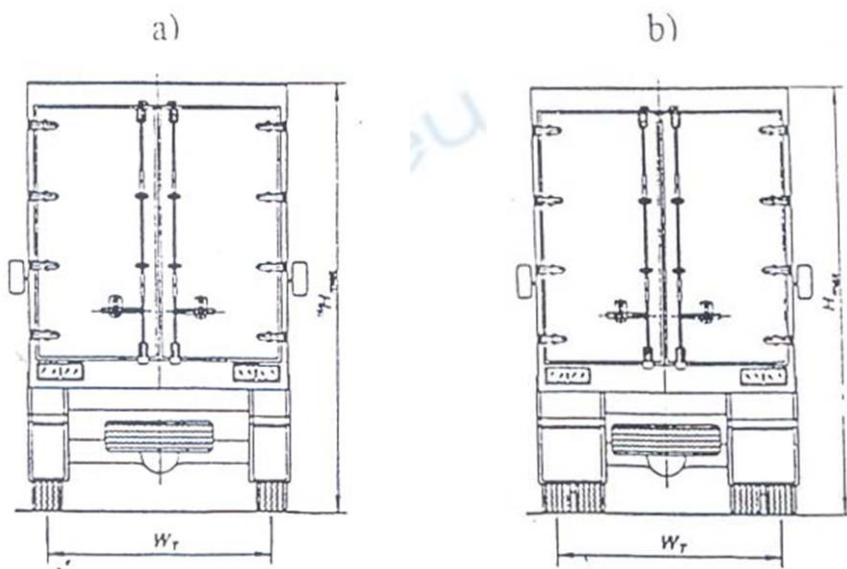
Tại Việt Nam, Bộ Giao thông Vận tải ban hành Tiêu chuẩn ngành 22 TCN 307-03 ngày 10/07/2003 quy định về các yêu cầu an toàn chung cho ô tô. Một số điểm chính của tiêu chuẩn này:

- Kích thước cho phép lớn nhất:

- Chiều dài ô tô : 12,2m Với ô tô kéo sơ mi rơ móc, kéo rơ móc, ô tô khách nối toa: 20m
- Chiều rộng: 2,5 m
- Chiều cao: Ô tô có khối lượng toàn bộ trên 5 tấn: 4,0 Ô tô có khối lượng toàn bộ đến 5 tấn: $H_{\max} \leq 1,75 W_t$

W_t là khoảng cách giữa tâm vết tiếp xúc của hai bánh xe sau với mặt đường trường hợp trục sau lắp bánh đơn, hay là khoảng cách giữa tâm vết tiếp xúc của hai bánh xe sau phía ngoài trường hợp trục lắp bánh đôi.

- Chiều dài đuôi xe: $\leq 65\%$ chiều dài cơ sở (ô tô khách), 60% (ô tô tải).



Hình 1.7 – Phương pháp xác định giá trị W_t

- Phân bố khối lượng lên trục
- Trục đơn : 10 tấn
- Trục kép: Phụ thuộc khoảng cách hai tâm trục d
 - $d < 1,0$ m 11 tấn
 - $1 \leq d \leq 1,3$ m 16 tấn
 - $d \geq 1,3$ m 18 tấn
- Trục ba: Phụ thuộc khoảng cách hai tâm trục liền kề d
 - $d \leq 1,3$ m 21 tấn
 - $d > 1,3$ m 24 tấn
- Bán kính quay vòng nhỏ nhất: Theo vết bánh xe trước phía ngoài ≤ 12 m

- Động cơ và hệ thống truyền lực:
 - Công suất động cơ / 1 tấn khối lượng ô tô $\geq 7,35$ kW
 - Thời gian tăng tốc từ lúc khởi hành đến 200m: $t \leq 20 + 0,4 G$ (s)
 - $V_{\max} \geq 60$ km/h
 - Độ dốc vượt được trong điều kiện đầy tải: 20%
- Hệ thống lái
 - Các bánh xe dẫn hướng phải đảm bảo ô tô có khả năng duy trì hướng chuyển động thẳng khi ô tô đang chạy thẳng; tự quay về hướng chuyển động thẳng khi thôi tác dụng lực lên vô lăng lái (thôi quay vòng).
 - Các cơ cấu chuyển động của hệ thống lái khi hoạt động không được va quệt với bất kỳ bộ phận nào của ô tô như khung, vỏ.
 - Không có sự khác biệt đáng kể về góc lái của bánh xe dẫn hướng và lực tác động lên vô lăng lái về bên trái và bên phải khi quay.
 - Độ rơ góc:
 - Ô tô con, ô tô khách đến 12 chỗ, ô tô tải đến 1500kg: $\leq 10^\circ$
 - Các loại ô tô khác : $\leq 15^\circ$
- Hệ thống phanh
 - Hệ thống phanh chính và phanh đỗ xe phải dẫn động độc lập với nhau.
 - Hiệu quả phanh chính khi thử trên đường: Được đánh giá bằng một trong hai chỉ tiêu quãng đường phanh S_p (m) hoặc gia tốc chậm dần lớn nhất khi phanh $J_{p\max}$ (m/s^2) với chế độ thử là ô tô không tải ở tốc độ 30 km/h:

Phân nhóm	Quãng đường phanh S_p (m)	Gia tốc phanh $J_{p\max}$ (m/s^2)
<u>Nhóm 1:</u> Ô tô con, kể cả ô tô con chuyên dùng	Không lớn hơn 7,2	Không nhỏ hơn 5,8
<u>Nhóm 2:</u> Ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 8 tấn, ô tô khách có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5m	Không lớn hơn 9,5	Không nhỏ hơn 5,0

<u>Nhóm 3</u> : Ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ lớn hơn 8 tấn, ô tô khách có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m và đoàn xe	Không lớn hơn 11,0	Không nhỏ hơn 4,2
---	--------------------	-------------------

□ Đèn chiếu sáng:

Loại đèn chiếu sáng	Vị trí	Màu sắc	Cường độ	Ghi chú
Đèn chiếu sáng phía trước (đèn pha và đèn cốt)	Phía trước ô tô, đối xứng qua mp trung tuyến dọc của ô tô	Trắng	> 10000cd	Chiều dài dải sáng đèn pha > 100m Chiều dài dải sáng đèn cốt > 50m
Đèn lùi	Lắp ở đuôi xe, số lượng không lớn hơn 2	Trắng		Phải bật sáng khi cần số ở vị trí lùi
Đèn kích thước trước	Gắn đối xứng hai bên trái, phải xe	Trắng hay vàng	2 – 60 cd	
Đèn kích thước sau	Gắn đối xứng hai bên trái, phải xe	Đỏ	1 – 12 cd	
Đèn biển số	Biển số phía sau	Trắng	2 – 60 cd	Phải sáng khi đèn chiếu sáng và đèn kích thước bật.
Đèn phanh	Hai đèn phía sau, đối xứng	Đỏ	20 – 100 cd	Phải bật sáng khi tác động vào hệ thống phanh chính